



liǎng bìn

两鬓

noun · both temples

Example Sentences

tā de liǎng bìn yǐ jīng bái le
他的两鬓已经白了。

His temples have turned white.

fù qīn de liǎng bìn tiān le jǐ gēn bái fà
父亲的两鬓添了几根白发。

A few white hairs have appeared at my father's temples.

sù yuè zài tā de liǎng bìn liú xià le hén jì
岁月在他的两鬓留下了痕迹。

Time has left its marks on his temples.

Trace each character, then write the word on your own.

两	两	两	两	两	两	两	两	两	两	
鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓
鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓	鬓
鬓										